

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1224 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2015/NĐ-CP; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Phương án số 828/PA-UBND ngày 08/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 77/TTr-SXD ngày 05/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, với các nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

2. Phạm vi ranh giới và quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Hàm Tân, với 10 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 02 thị trấn (Tân Nghĩa và Tân Minh) và 08 xã (Tân Đức, Tân Hà, Tân Phúc, Tân Thắng, Tân Xuân, Sơn Mỹ, Sông Phan, Thắng Hải); ranh giới tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Tánh Linh;

- Phía Nam: Giáp Biển đông;

- Phía Đông: Giáp thị xã La Gi và huyện Hàm Thuận Nam;

- Phía Tây: Giáp huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai) và huyện Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

b) Quy mô:

- Diện tích đất: Khoảng 738,61 km².

- Dự báo dân số: Đến năm 2030 khoảng 75.000 - 85.000 người; đến năm 2050 khoảng 93.000 – 110.000 người.

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa: Đến năm 2030 khoảng 43,30% - 52,95%, đến năm 2050 khoảng 43,41% - 50,81%

(Các quy mô dự báo nêu trên sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch).

3. Thời hạn quy hoạch: Đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

4. Mục tiêu và quan điểm quy hoạch:

a) Mục tiêu:

- Cụ thể hoá mục tiêu Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050: *“Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển chủ động phát huy nội lực, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện kết hợp với phát huy các yếu tố hỗ trợ từ tỉnh và Trung ương”*, tiếp tục ưu tiên phát triển nông, lâm, ngư nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống nhân dân; đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và đô thị, tạo nền tảng từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

- Đến năm 2030, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa các đô thị, các khu vực phát triển của huyện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, tầm nhìn hướng đến năm 2050, Hàm Tân trở thành một huyện phát triển toàn diện với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hình thành các đô thị công nghiệp, dịch vụ hiện đại.

- Triển khai mục tiêu tổng quát phát triển huyện Hàm Tân giai đoạn 2020 - 2025 đã được Đại hội Đảng bộ huyện Hàm Tân lần thứ IX đã thảo luận và quyết nghị: *“Huy động tốt các nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường; thực hiện tốt các chính sách san sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Xây dựng quốc phòng - an ninh vững mạnh”*.

b) Quan điểm quy hoạch:

- Quán triệt quan điểm và phương hướng chiến lược chung trong quy hoạch tổng thể phát triển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; các phương án bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hàm Tân cần đặt trong mối quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

- Phát triển nhanh và bền vững, phát triển kinh tế phải bảo đảm hài hòa với phát triển xã hội, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu..., thực hiện công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và phúc lợi cho Nhân dân.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị, thị trấn, trung tâm cụm xã, cụm ngành, các khu chức năng thành các trung tâm kinh tế - xã hội làm hạt nhân thúc đẩy các vùng nông thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn trong huyện phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, từng bước phát triển nông nghiệp công nghệ cao thành một ngành kinh tế quan trọng của huyện.

- Liên kết vùng huyện, vùng tỉnh trong các hoạt động về kinh tế, giao thông, thủy lợi và bảo vệ môi trường. Đặc biệt, chú trọng việc đảm bảo môi trường nước sạch lâu dài cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và đời sống người dân.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch, các vùng nông nghiệp tạo tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện. Bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần quán triệt quan điểm phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh trên địa bàn nhằm thực hiện chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đặc biệt là vai trò vị trí của một huyện ven biển.

5. Vai trò, tính chất:

- Là cửa ngõ giao tiếp quan trọng phía Tây của tỉnh; nằm trên tuyến giao thông Bắc Nam (Quốc lộ 1) và Quốc lộ 55 nối Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các tỉnh Tây Nguyên, có điều kiện thuận lợi trong việc hình thành và phát triển trung tâm dịch vụ thương mại tạo sức hút cho đô thị cũng như tác động của các khu vực lân cận trong quá trình phát triển.

- Là khu vực phát triển theo hướng thương mại, dịch vụ; công nghiệp, xây dựng; nông, lâm, ngư nghiệp. Đặc biệt coi trọng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp và du lịch.

- Tập trung phát triển công nghiệp tập trung (bố trí các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng tái tạo), tiểu thủ công nghiệp tập trung, cảng, cụm công nghiệp chế biến hải sản, khu đóng sửa tàu thuyền, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

- Phát triển du lịch sinh thái biển, du lịch văn hóa lịch sử.

- Phát triển kinh tế biển về đánh bắt, chế biến và cung ứng dịch vụ; phát triển nông, lâm nghiệp.

6. Các chỉ tiêu quy hoạch: Theo Phụ lục đính kèm.

7. Các yêu cầu chính về nội dung đề án và thành phần hồ sơ:

Thực hiện theo quy định và hướng dẫn nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ (được sửa đổi tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ) và Điều 4 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

8. Thời gian nghiên cứu lập đề án quy hoạch: Không quá 12 tháng.

9. Lấy ý kiến đồ án quy hoạch: UBND huyện Hàm Tân có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến về đồ án quy hoạch theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Luật Xây dựng năm 2014.

10. Kinh phí thực hiện:

- Tổng dự toán kinh phí (làm tròn): 1.930.551.000 đồng (*bằng chữ: Một tỷ chín trăm ba mươi triệu, năm trăm năm mươi một nghìn đồng*).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Hàm Tân (cơ quan tổ chức lập quy hoạch):

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu làm ảnh hưởng đến nội dung quy hoạch.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo, lựa chọn đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch theo đúng trình tự và quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch. Cá nhân chủ nhiệm, chủ trì và thiết kế phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu, những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

- Phải thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết thiếu sót giữa hồ sơ và thực tế triển khai (nếu có); đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân và thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, ĐTQH. Th

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Anh Dũng

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN HÀM TÂN
(Kèm theo Quyết định số 1224 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2024
của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
Chỉ tiêu đất đai				
I	Khu vực đô thị			
1	Đất dân dụng	m ² /người	70 - 100	
1.1	Đất đơn vị ở	m ² /người	45 - 55	
1.2	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị	Xem Bảng chỉ tiêu các công trình dịch vụ công cộng		
1.3	Đất cây xanh công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4	
1.4	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	Xem Bảng chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
II	Khu vực nông thôn			
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người	≥ 25	
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	m ² /người	≥ 5	
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥ 5	
4	Cây xanh công cộng	m ² /người	≥ 2	
5	Đất Nông lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất	Tùy theo quy hoạch phát triển của huyện		
Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật				
I	Giao thông			
1	Khu vực đô thị (Đô thị loại V)			
1.1	Mật độ đường tính đến đường liên khu vực hoặc tương đương	Km/km ²	2,0 - 3,3	
1.2	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường liên khu vực/đất đô thị	%	≥ 6	
1.3	Diện tích tính toán đất bãi đỗ xe	m ² /người	3,5	
2	Khu vực nông thôn			
2.1	Đường huyện, đường xã	Cấp	≥ VI	
2.2	Diện tích đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥ 5	
II	Cấp nước		Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2050
1	Tiêu chuẩn cấp nước đô thị (Qsh)	l/người/ngày đêm	≥ 120	≥ 150
	+ Tỷ lệ cấp nước	%	≥ 95	≥ 100
2	Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn	l/người/ngày	≥ 80	100

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
	(Qsh)	đêm		
	+ Tỷ lệ cấp nước	%	≥ 90	≥ 95
3	Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ /ha/ngày đêm	22 - 45	22 - 45
4	Tiêu chuẩn cấp nước công cộng	%Qsh	10	10
5	Tiêu chuẩn cấp nước du lịch – dịch vụ	%Qsh	10	10
III	Thoát nước thải – chất thải rắn		Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2050
1	Tỷ lệ thu gom nước thải dân dụng	% cấp nước	≥ 80	≥ 100
2	Tỷ lệ thu gom nước thải công nghiệp	% cấp nước	≥ 80	≥ 100
3	Xử lý rác thải	Kg/người/ngày	0,8	0,8
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	% lượng rác thải		
	+ Rác thải sinh hoạt	% lượng rác thải	90	100
	+ Rác thải công nghiệp	% lượng rác thải	100	100
IV	Nghĩa trang, nhà tang lễ		Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2050
1	Nghĩa trang	ha/1.000 dân	≥ 0,04	≥ 0,04
2	Nhà tang lễ	nhà/250.000 dân	1	1
V	Cấp điện		Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2050
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho đô thị	KWh/ng-năm	≥ 400	≥ 1.000
2	Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng dịch vụ cho đô thị		≥ 30% phụ tải điện sinh hoạt	
3	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho nông thôn	W/người	≥ 150	≥ 150
4	Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng dịch vụ cho nông thôn		≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt	
5	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp	KW/ha	≥ 250	≥ 250
6	Chỉ tiêu cấp điện tiểu thủ công nghiệp	KW/ha	≥ 120	≥ 140

Ngoài ra:

- Nước sạch dùng các công trình công cộng, dịch vụ tối thiểu bằng 10% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước sạch cho từng loại hình công trình công cộng, dịch vụ phải đảm bảo tối thiểu như sau: trường học 15 lít/học

sinh/ngày đêm; trường mầm non 75 lít/cháu/ngày đêm; nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác 2 lít/m² sàn/ngày đêm. Chỉ tiêu cấp nước sạch cho từng loại hình công trình công cộng, dịch vụ phải đảm bảo tối thiểu như sau: trường học 15 lít/học sinh/ngày đêm; trường mầm non 75 lít/cháu/ngày đêm; nhà, công trình công cộng, dịch vụ khác 2 lít/m² sàn/ngày đêm;

- Nước tưới cây, rửa đường tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt. Chỉ tiêu cấp nước phải đảm bảo tối thiểu như sau: tưới vườn hoa, công viên 3 lít/m²/ngày đêm; rửa đường 0,4 lít/m²/ngày đêm. Cho phép sử dụng nước tái sử dụng (nước mưa, nước thải đã qua xử lý...) cho mục đích tưới cây, rửa đường;

- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt;

- Nước cho các khu công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng 20m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp;

- Nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15% tổng lượng nước trên;

- Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước tối thiểu bằng 4% tổng lượng nước trên.

Bảng chỉ tiêu các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường trung học phổ thông	học sinh/1.000 người	40	m ² /học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/1.000 người	4	m ² /giường bệnh	100
C. Văn hóa - thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
4. Sân vận động			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
5. Trung tâm văn hóa - thể thao			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
6. Nhà văn hóa (hoặc cung văn hóa)	chỗ/1.000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi)	chỗ/1.000 người	2	ha/công trình	1,0
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1,0
<i>CHÚ THÍCH 1: Các khu vực có quy mô dân số ≥ 20 000 người phải bố trí ít nhất một trường trung học phổ thông;</i>				

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<i>CHÚ THÍCH 2: Khuyến khích bố trí kết hợp các thiết chế văn hóa - thể dục thể thao trong một công trình hoặc cụm công trình. Quy mô các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị khác (bể bơi, thư viện, bảo tàng, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà hát...) được tính toán phù hợp với nhu cầu của từng đô thị.</i>				

Bảng chỉ tiêu các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường mầm non	cháu/1.000 người	50	m ² /1 cháu	12
2. Trường tiểu học	học sinh /1.000 người	65	m ² /1 học sinh	10
3. Trường trung học cơ sở	học sinh /1.000 người	55	m ² /1 học sinh	10
B. Y tế				
4. Trạm y tế	trạm	1	m ² /trạm	500
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
5. Sân chơi nhóm nhà ở	Bán kính 300m		m ² /người	0,8
6. Sân luyện tập			m ² /người	0,5
			ha/công trình	0,3
7. Trung tâm Văn hóa - Thể thao	công trình	1	m ² /công trình	5.000
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	m ² /công trình	2.000
<p><i>- Chú thích 1: Các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép áp dụng chỉ tiêu sử dụng đất trung tâm văn hóa - thể thao tối thiểu là 2 500 m²/công trình.</i></p> <p><i>- Chú thích 1: Các công trình văn hóa - thể dục thể thao có thể bố trí kết hợp với đất cây xanh sử dụng công cộng.</i></p>				

(Các chỉ tiêu quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong bước lập đồ án quy hoạch trên cơ sở tuân thủ quy chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan).